



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VL25	101.737.279.960	94.196.381.794	708.363.191.098	273.428.028.182
2. Các khoản giảm trừ					123.293.595
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải trả					123.293.595
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		101.737.279.960	94.196.381.794	708.363.191.098	273.304.734.587
4. Giá vốn hàng bán	VL27	80.267.750.304	87.085.089.507	614.343.863.950	257.570.525.419
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		21.469.529.656	7.111.292.287	94.019.327.148	15.734.209.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VL26	2.587.833.042	17.550.769	3.795.317.942	2.436.543.789
7. Chi phí tài chính	VL28	4.235.720.539	3.121.064.589	16.418.795.718	8.385.525.942
- Trong đó: Lãi vay phải trả		4.182.349.958	3.089.350.886	12.429.492.334	8.353.812.239
8. Chi phí bán hàng		885.381.100	1.717.703.611	2.181.852.998	3.612.929.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.276.723.614	1.118.226.540	6.854.592.334	3.178.435.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))		16.659.537.445	1.171.848.316	72.359.404.040	2.993.861.931
11. Thu nhập khác		928.938		149.435.989	336.053.382
12. Chi phí khác		110.625.975	345.384.727	244.900.994	665.670.693
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(109.697.037)	(345.384.727)	(95.465.005)	(329.617.311)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		16.549.840.408	826.463.589	72.263.939.035	2.664.244.620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VL30			13.915.683.104	245.632.844
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VL30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		16.549.840.408	826.463.589	58.348.255.931	2.418.611.776

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thư

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần

Pleiku, ngày 25 tháng 10 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Trạc